

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG PHONG PHÚ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG PHONG PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHONG PHU TRADING AND INVESTMENT CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109287833

**3. Ngày thành lập:** 30/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Nội Đồng, Xã Đại Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>( trừ các loại hóa chất nhà nước cấm)<br>Không hoạt động tại trụ sở                                         | 2011     |
| 2.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                    | 2013     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                            | 2220     |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                            | 2592     |
| 5.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                              | 2610     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                      | 2640     |
| 7.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                   | 2824     |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                  | 3313     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                   | 4321     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                   | 4322     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                          | 4329     |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                          | 4330     |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Chỉ bán buôn động vật sống trong danh mục Nhà nước cho phép) | 4620     |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                          | 4631     |
| 15. | Bán buôn thực phẩm<br>( trừ động vật hoang dã)                                                                                          | 4632     |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                        | 4633     |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                    | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>-Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>-Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>-Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>-Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>-Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>-Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>( trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>-- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>-Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) và hóa chất nhà nước cấm<br>-Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>-Bán buôn cao su<br>-Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>-Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4711 |
| 25. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4721 |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4723 |
| 28. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 29. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Vải;<br>- Len, sợi;<br>- Nguyên liệu chính để làm chăn, thảm thêu hoặc đồ thêu;<br>- Hàng dệt khác;<br>- Đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4751 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;                                                                                                                                            | 4759 |
| 32. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4761 |
| 33. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4771 |
| 34. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính;<br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại;<br>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, khăn lau...; | 4773 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5221 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>-Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>-Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>-Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730        |
| 38. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9511        |
| 39. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1075(Chính) |
| 40. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1079        |
| 41. | In ấn<br>( trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1811        |
| 42. | Dịch vụ liên quan đến in<br>( trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1812        |
| 43. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( loại trừ đầu giá)<br>Chi tiết:<br>-Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>-Đại lý xe có động cơ khác                                                                                                                                                                               | 4513        |
| 44. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( loại trừ đầu giá )                                                                                                                                                                                                                                        | 4530        |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932        |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510        |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>( không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                            | 5610        |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621        |
| 50. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>( không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630        |
| 51. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 52. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 53. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                            | 7320        |
| 54. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 55. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911        |
| 56. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7912        |

|     |                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                     | 7990 |
| 58. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại ( trừ hợp báo)                                                                                | 8230 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 60. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                             | 8552 |
| 61. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                    | 8559 |
| 62. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí ( trừ hoạt động của các nhà báo)                                                             | 9000 |
| 63. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                 | 9329 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | Thôn Nội Đồng , Xã Đại Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | 3.500.000.000         | 70,000    | 001188013695                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN LÊ CƯỜNG   | Tổ 11, Phường Hùng Vương, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam               | 1.500.000.000         | 30,000    | 026075000504                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 30/10/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001188013695

Ngày cấp: 24/07/2017

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Nội Đồng, Xã Đại Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Nội Đồng, Xã Đại Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội